

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Bán niên Công ty năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên Công ty năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên Công ty năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22 / 08 / 2024 tại đường dẫn: thuydiennammu.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên/2024

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Xuân Du



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27
PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Trọng Cần
Giám đốc

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Số: 846/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 8 năm 2024, từ trang 5 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.924.059.530	99.523.746.449
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.519.802.243	82.499.312.150
Tiền	111		26.519.802.243	18.499.312.150
Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	64.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.364.159.191	16.916.354.277
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	25.721.144.144	16.734.017.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		533.717.500	72.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	109.297.547	109.736.983
Hàng tồn kho	140		40.098.096	29.362.000
Hàng tồn kho	141	10	40.098.096	29.362.000
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	78.718.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	-	78.718.022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.700.653.658	250.722.511.011
Tài sản cố định	220		209.877.748.931	216.625.806.009
Tài sản cố định hữu hình	221	11	209.877.748.931	216.625.806.009
- Nguyên giá	222		737.972.868.146	733.510.413.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(528.095.119.215)	(516.884.607.137)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	343.272.727	343.272.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		343.272.727	343.272.727
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	30.600.000.000	30.600.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		30.600.000.000	30.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.879.632.000	3.153.432.275
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.879.632.000	3.153.432.275
TỔNG TÀI SẢN	270		361.624.713.188	350.246.257.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		68.717.139.611	38.240.389.541
Nợ ngắn hạn	310		68.717.139.611	38.240.389.541
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	13.260.866.437	12.067.680.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.834.638.558	12.855.319.998
Phải trả người lao động	314		5.365.429.567	6.417.971.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.806.444.445	2.040.127.941
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	27.614.360.547	2.552.458.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.835.400.057	2.306.830.934
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.907.573.577	312.005.867.919
Vốn chủ sở hữu	410	16	292.907.573.577	312.005.867.919
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.029.385.526	58.127.679.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.675.729.743	4.975.553.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.353.655.783	53.152.126.568
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
TỔNG NGUỒN VỐN	440		361.624.713.188	350.246.257.460

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc



Bùi Trọng Cận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	87.042.413.079	72.450.597.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.042.413.079	72.450.597.705
Giá vốn hàng bán	11	18	43.773.121.665	37.495.567.680
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.269.291.414	34.955.030.025
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	631.475.713	713.897.816
Chi phí tài chính	22		26.682.320	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.408.389.939	4.164.396.701
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.465.694.868	31.504.531.140
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	21	145.381.691	70.490.762
Lợi nhuận khác	40		(145.381.691)	(70.490.762)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.320.313.177	31.434.040.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	7.966.657.394	6.458.384.403
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.353.655.783	24.975.655.975

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc



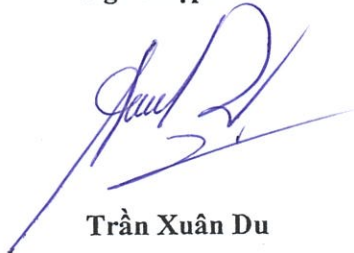
Bùi Trọng Cẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Chò kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.320.313.177	31.434.040.378
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.160.405.076	17.462.740.518
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(631.475.713)	(713.897.816)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.849.242.540	48.182.883.080
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.447.804.914)	(11.023.045.616)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.736.096)	(10.933.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.318.289.562	2.554.313.005
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.352.518.297	1.814.846.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.559.246.009)	(9.447.330.456)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.673.494.000)	(1.802.377.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.828.769.380	30.268.356.031
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.462.455.000)	(5.126.210.800)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.475.713	713.897.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.830.979.287)	(4.412.312.984)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.977.300.000)	(25.174.343.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.977.300.000)	(25.174.343.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.020.490.093	681.699.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	82.499.312.150	46.775.659.281
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	92.519.802.243	47.457.358.748

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc


Bùi Trọng Căn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty con

Công ty chi đầu tư vào Công ty Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 122 người (tại ngày 01/01/2024 là 120 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	74.321.079	3.733.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.445.481.164	18.495.578.793
- Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	92.519.802.243	82.499.312.150

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	78.718.022
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	78.718.022
b) Dài hạn	1.879.632.000	3.153.432.275
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.879.632.000	3.153.432.275
Cộng	1.879.632.000	3.232.150.297

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình Nậm Mu mở rộng	343.272.727	343.272.727
Cộng	343.272.727	343.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-
Cộng	30.600.000.000	-	(*) 30.600.000.000	-

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	25.721.144.144	-	16.734.017.294	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	25.721.144.144	-	16.734.017.294	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.721.144.144	-	16.734.017.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	109.297.547	-	109.736.983	-
- Tạm ứng	45.297.098	-	46.208.125	-
- Phải thu khác	64.000.449	-	63.528.858	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	109.297.547	-	109.736.983	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
- Công cụ, dụng cụ	17.912.096	-	7.176.000	-
Cộng	40.098.096	-	29.362.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	534.001.478.865	195.754.555.865	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000	733.510.413.146
- Mua trong kỳ	-	4.462.455.000	-	-	-	4.462.455.000
30/06/2024	534.001.478.865	200.217.010.865	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000	737.972.868.146
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(319.988.422.119)	(193.850.015.945)	(2.859.694.807)	(77.909.095)	(108.565.171)	(516.884.607.137)
- Khấu hao trong kỳ	(10.386.261.528)	(685.541.272)	(82.493.184)	(6.109.092)	-	(11.160.405.076)
- Hao mòn TSCĐ quý phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)
30/06/2024	(330.374.683.647)	(194.535.557.217)	(2.942.187.991)	(84.018.187)	(158.672.173)	(528.095.119.215)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	214.013.056.746	1.904.539.920	274.977.245	40.727.269	392.504.829	216.625.806.009
30/06/2024	203.626.795.218	5.681.453.648	192.484.061	34.618.177	342.397.827	209.877.748.931

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 193.684.682.551 VND (tại 01/01/2024 là: 193.684.682.551 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	13.260.866.437	13.260.866.437	12.067.680.954	12.067.680.954
- Công ty TNHH Thiết bị và Kỹ thuật điện VK	1.379.769.974	1.379.769.974	-	-
- Công ty Cổ phần Điện Khánh Nguyên	1.361.898.468	1.361.898.468	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật điện Minh Ngọc	1.036.908.000	1.036.908.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	-	-	1.533.600.000	1.533.600.000
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Á Châu	910.311.000	910.311.000	905.269.200	905.269.200
- Các nhà cung cấp khác	8.571.978.995	8.571.978.995	9.628.811.754	9.628.811.754
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.260.866.437	13.260.866.437	12.067.680.954	12.067.680.954

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	119.774.166	5.523.516.164	3.859.578.761	1.783.711.569				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.645.031.344	7.966.657.394	11.559.246.009	8.052.442.729				
- Thuế thu nhập cá nhân	262.761.396	243.765.750	447.970.517	58.556.629				
- Thuế tài nguyên	777.230.670	6.297.169.878	4.142.864.758	2.931.535.790				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184	-	-	98.184				
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-				
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	922.647.500	922.647.500	8.293.657				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.130.581	144.609.825	186.740.406	-				
	12.855.319.998	21.101.366.511	21.122.047.951	12.834.638.558				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.806.444.445	2.040.127.941
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	2.112.037.037	657.116.942
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	1.586.796.296	1.251.102.887
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	2.107.611.112	131.908.112
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.806.444.445	2.040.127.941

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.614.360.547	2.552.458.147
Phải trả các bên liên quan	183.000.000	366.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	183.000.000	366.000.000
Phải trả khác	27.431.360.547	2.186.458.147
- Kinh phí công đoàn	273.748.679	204.243.679
- Cổ tức phải trả	25.656.505.945	434.025.945
- Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Hà Giang	1.348.885.728	1.400.353.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.220.195	147.834.855
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.614.360.547	2.552.458.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	-	-	44.315.289.385	32.678.666	59.928.656.944	313.806.844.995	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	53.152.126.568	53.152.126.568	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(54.953.103.644)	(54.953.103.644)	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.553.343.644)	(4.553.343.644)	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.399.760.000)	(50.399.760.000)	-	-	-	-
31/12/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919	312.005.867.919	312.005.867.919	312.005.867.919	312.005.867.919	312.005.867.919	
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919	31.353.655.783	31.353.655.783	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(50.451.950.125)	(50.451.950.125)	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(4.252.170.125)	(4.252.170.125)	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(46.199.780.000)	(46.199.780.000)	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	39.029.385.526	39.029.385.526	-	-	-	-
30/06/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	39.029.385.526	292.907.573.577	292.907.573.577	292.907.573.577	292.907.573.577	292.907.573.577	292.907.573.577	

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	22.328.000.000	22.328.000.000
- Các cổ đông khác	42.170.000.000	42.170.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.199.780.000	50.399.760.000

16.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thành phẩm	87.042.413.079	72.450.597.705
Cộng	87.042.413.079	72.450.597.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của điện thành phẩm đã bán	43.773.121.665	37.495.567.680
Cộng	43.773.121.665	37.495.567.680

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	631.475.713	713.897.816
Cộng	631.475.713	713.897.816

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2.905.666.692	2.921.057.765
- Chi phí vật liệu quản lý	346.233.265	256.436.324
- Chi phí đồ dùng văn phòng	173.097.043	53.704.000
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	88.602.276	88.602.276
- Thuế, phí và lệ phí	96.596.063	61.832.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.719.668	110.804.810
- Chi phí bằng tiền khác	616.474.932	671.959.282
Cộng	4.408.389.939	4.164.396.701

21. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Tiền chậm nộp thuế	145.381.691	24.009.322
- Các khoản khác	-	46.481.440
Cộng	145.381.691	70.490.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	10.365.440.127	2.473.087.786
- Chi phí nhân công	11.333.421.918	11.377.485.750
- Khấu hao tài sản cố định	11.160.405.076	17.412.633.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.207.607.313	8.227.495.803
- Chi phí bằng tiền khác	11.114.637.170	2.169.261.526
Cộng	48.181.511.604	41.659.964.381

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.320.313.177	31.434.040.378
Các khoản chi phí không được khấu trừ	149.881.691	28.509.322
Các khoản điều chỉnh tăng	149.881.691	28.509.322
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	39.470.194.868	31.462.549.700
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	7.894.038.973	6.292.509.940
Tăng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	72.618.421	165.874.463
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.966.657.394	6.458.384.403

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

25. THÔNG TIN KHÁC

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

Số dư với bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Trả trước cho người bán	93.117.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	10.710.000.000	12.852.000.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	222.940.000	84.500.000	264.000.000	571.440.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	20.000.000	72.000.000	92.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	222.940.000	19.500.000	48.000.000	290.440.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát	126.518.000	30.500.000	72.000.000	229.018.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	126.518.000	14.500.000	-	141.018.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
Ban Giám đốc	365.447.000	18.000.000	-	383.447.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	182.948.000	9.000.000	-	191.948.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	182.499.000	9.000.000	-	191.499.000
Cộng	714.905.000	133.000.000	336.000.000	1.183.905.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt (tiếp)

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	202.480.000	82.500.000	264.000.000	548.980.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	20.000.000	72.000.000	92.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	202.480.000	17.500.000	48.000.000	267.980.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát	123.218.000	35.500.000	72.000.000	230.718.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	123.218.000	15.500.000	-	138.718.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	10.000.000	36.000.000	46.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	10.000.000	36.000.000	46.000.000
Ban Giám đốc	335.851.000	13.000.000	-	348.851.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	168.646.000	6.500.000	-	175.146.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	167.205.000	6.500.000	-	173.705.000
Cộng	661.549.000	131.000.000	336.000.000	1.128.549.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

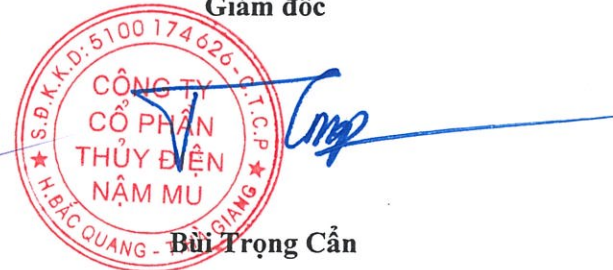
Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc


Bùi Trọng Cảnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

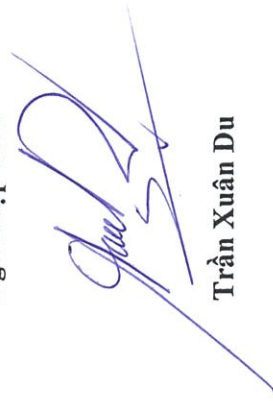
Chỉ tiêu	Nhà máy Thủy điện Nậm Mu		Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân		Nhà máy Thủy điện Nậm An		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Tổng doanh thu và doanh thu tài chính	37.280.038.915	34.622.094.957	15.771.754.920	12.884.721.313	87.673.888.792		
2. Tổng chi phí	16.603.845.991	18.865.008.310	2.887.033.607	3.219.181.038	48.353.575.615		
Trong đó: Chi phí khấu hao	2.297.007.054	5.644.216.984	199.290.191.582	11.160.405.076			
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.676.192.924	15.757.086.647	39.320.313.177				
4. Nguyên giá tài sản cố định các nhà máy	204.411.262.169	334.271.414.395	737.972.868.146				

Hà Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du

